

The Windy
MỸ HƯƠNG (*Chủ biên*)

Bài tập
CẤU TẠO TỪ TIẾNG ANH

- ❖ *Dành cho học sinh THPT*
- ❖ *Dành cho học sinh luyện thi đại học, cao đẳng môn tiếng Anh*
- ❖ *Bao gồm nhiều dạng bài tập từ dễ đến khó.*

NHÀ XUẤT BẢN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA

Lời nói đầu

Bạn đọc thân mến!

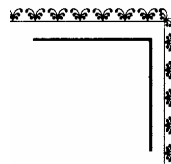
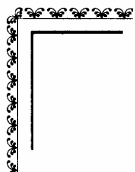
Chúng tôi nhận thấy có nhiều bạn học sinh, sinh viên còn lúng túng khi làm bài tập về cấu tạo từ tiếng Anh. Đó là do các bạn chưa có kiến thức căn bản về cấu tạo từ tiếng Anh cũng như làm bài tập chưa nhiều, trong khi những cuốn sách về cấu tạo từ tiếng Anh trên thị trường hiện nay thường chỉ có lý thuyết, ít bài tập.

Vì lý do này nên chúng tôi xin ra mắt bạn đọc cuốn “**BÀI TẬP CẤU TẠO TỪ TIẾNG ANH**” nhằm giúp các bạn có kiến thức tổng quát về cấu tạo từ cũng như thực hành nhiều dạng bài tập từ dễ đến khó. Cuốn sách có cấu trúc đơn giản gồm lý thuyết và bài tập nhưng sẽ đem đến cho các bạn sự thoải mái khi học phần này.

Chúng tôi chỉ mong những gì chúng tôi cố gắng làm sẽ được các bạn đón nhận và ủng hộ, chúng tôi chờ những ý kiến đóng góp hữu ích từ phía bạn đọc.

Xin chân thành cảm ơn!

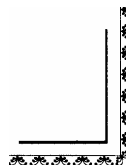
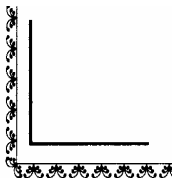
The Windy



Part 1

WORD FORMATION

CẤU TẠO TỪ



I. SƠ LƯỢC VỀ CẤU TẠO TỪ

Phần lớn từ tiếng Anh được sử dụng ngày nay không phải là tiếng Anh gốc. Những từ này bắt nguồn từ các ngôn ngữ khác như Latinh hay Hy Lạp. Nếu biết được gốc từ trong tiếng Anh thì sẽ rất có lợi cho chúng ta khi học cấu tạo từ. Chúng ta có thể đoán được nghĩa của một từ chúng ta chưa hề gặp dựa vào việc biết nghĩa gốc của từ đó. Thêm vào đó chúng ta biết được tiền tố và hậu tố của từ.

Một từ tiếng Anh có thể bao gồm 3 phần: gốc từ (căn ngữ - root), một tiền tố (prefix) và một hậu tố (suffix). Gốc từ là một phần của từ chứa nghĩa cơ bản hay định nghĩa của từ đó. Tiền tố là một thành phần của từ được đặt trước gốc từ, nó thay đổi nghĩa của từ hay tạo ra một từ mới. Hậu tố là một thành phần của từ được đặt sau gốc từ, nó thay đổi nghĩa cũng như chức năng của từ.

Khi thêm một hậu tố vào một từ có một âm tiết, nếu gốc từ của từ đó kết thúc chỉ bằng một phụ âm đứng trước một nguyên âm và nếu hậu tố đó bắt đầu bằng một nguyên âm thì ta gấp đôi phụ âm đó. Ví dụ, khi thêm hậu tố **-ing** vào từ **can**, ta gấp đôi phụ âm **n** thành **canning**. Ta cũng áp dụng quy tắc cho từ có nhiều âm tiết nhưng chỉ được áp dụng khi từ đó có trọng âm ở âm tiết cuối.

Với những từ kết thúc bằng **e** thì khi hậu tố bắt đầu bằng một nguyên âm, ta bỏ **e** rồi mới thêm hậu tố. Ví dụ, khi thêm hậu tố **-ing** vào từ **take**, ta bỏ **e** rồi thêm **-ing** thành **taking**.

Khi thêm một hậu tố vào một từ kết thúc là **y** và trước **y** là một nguyên âm thì ta thêm hậu tố và không thay đổi gì. Ví dụ, từ **obey + -ed = obeyed**. Nếu có một phụ âm đứng trước **y** thì ta sẽ chuyển **y** thành **i** rồi thêm hậu tố (trừ hậu tố **-ing** và **-ish**). Ví dụ, **angry + ly = angrily**, **baby + ing = babying**.

Sau đây là một số tiền tố và hậu tố hay gặp:

Tiền tố	Nghĩa	Ví dụ
pre-	before	They will show a sneak preview of the movie.
un-	not	The cafeteria will be unavailable tomorrow morning.
dis-	not	Mark disagreed with John's philosophy.

re-	again	Are you going to renew your subscription?
mis-	not	He has mismanaged the company.
im-	not	With hard work and determination, nothing is impossible.
bi-	two	Henry recently received his first pair of bifocals.
de-	not	Many ecologists are concerned about the deforestation of our world's rain forests.

Hậu tố	Nghĩa	Ví dụ
-er	doer	I work as a computer programmer.
-able	able	These glass bottles are recyclable.
-ous	full of	Driving on the freeway can be dangerous.
-ness	state of being	At night, the earth is covered in darkness.
-ful	full of	The witness gave an honest and truthful testimony.
-ly or -y	like	James whistled happily on his way home from school.
-ment	state of	Mary sighed with contentment.

II. CÁC DẠNG BÀI TẬP VÀ CÁC BƯỚC LÀM BÀI

Cấu tạo từ là một phần rất dễ ghi điểm trong các bài thi tiếng Anh nhưng nhiều bạn còn đang lúng túng về phần này. Nhưng thực ra nếu các bạn biết quan sát kĩ thì không phải là khó vì dạng bài này kiểm tra kiến thức cơ bản các loại từ vựng tiếng Anh cũng như vị trí của chúng trong câu. Để làm tốt phần này thì các bạn cần nắm được một số dạng bài tập cơ bản của cấu tạo từ, các bước làm bài, các quy tắc thông dụng của cấu tạo từ và hơn hết là làm thật nhiều bài tập về cấu tạo từ.

Bài tập về cấu tạo từ được chia làm 2 dạng cơ bản:

- Dạng 1 thuộc phần từ vựng (Có 4 phương án được đưa ra thì chúng chỉ có thể thuộc vào trong các từ loại: danh từ, động từ, tính từ, trạng từ).

- Dạng 2 thuộc phần ngữ pháp – các lựa chọn đều liên quan đến cấu trúc ngữ pháp trong câu.

Để làm dạng bài tập này các bạn chỉ cần nắm chắc các loại từ vựng tiếng Anh, vị trí của chúng trong câu và cách dùng như thế nào.

Sau đây sẽ là một số mẹo nhỏ khi làm phần cấu tạo từ vựng:

*** Cấu tạo từ thuộc lĩnh vực từ loại.**

Bước 1: Xác định từ loại

- Đọc qua câu hỏi và quan sát thật kĩ vị trí của từ cần điền. Việc xác định từ loại của từ cần điền vào chỗ trống là điểm quan trọng nhất có tính quyết định đến độ chính xác của đáp án.

Ví dụ 1:

Life here is very _____.

- A. peace
- B. peaceful
- C. peacefully
- D. peacefulness



- Sau động từ **to be (is)** có 2 từ loại là tính từ và danh từ. Tuy nhiên do có trạng từ chỉ mức độ **very** nên từ loại cần điền phải là một tính từ.

Ví dụ 2:

Some species of rare animals are in _____ of extinction.

- A. danger
- B. dangerous
- C. dangerously
- D. endanger



- Nếu bạn không biết thành ngữ **to be in danger** (đang bị đe dọa, đang trong tầm nguy hiểm) thì hãy để ý rằng vị trí của từ cần điền không thể là một từ loại nào khác ngoài danh từ (giữa 2 giới từ).

Bước 2: Quan sát đáp án và chọn đáp án đúng

- Sau khi đã xác định được từ loại của từ cần điền các bạn quay lại quan sát 4 phương án đã cho, thấy từ nào phù hợp với từ loại đã được xác định thì đó chính là đáp án. Trong ví dụ 2 chỉ có **danger** là danh từ và cũng là đáp án của câu. (**Dangerous** là tính từ, **dangerously** là trạng từ, **endanger** là động từ). Trong ví dụ 1 **peaceful** là tính từ duy nhất trong các từ đã cho và cũng là đáp án của câu.

- Khi 4 phương án A, B, C, D đều thuộc cùng loại từ vựng (danh từ hoặc tính từ) thì các em phải xem xét ý nghĩa của từng từ để chọn đáp án chính xác nhất.

Ví dụ:

Computer is one of the most important _____ of the 20th century.

- A. inventings
- B. inventories
- C. inventions
- D. inventors



- Sau **one of** phải là một danh từ số nhiều. Tuy nhiên **inventories** lại có nghĩa là bản tóm tắt, bản kiểm kê trong khi **inventions** là sự phát minh, sáng chế. Đáp án của câu đương nhiên là **inventions**. Nếu không các bạn hãy chú ý đến đuôi **-tion**, một cách cấu tạo danh từ chỉ vật từ động từ rất thông dụng cũng có thể suy ra đáp án của câu.

***Lưu ý:**

Nếu 4 phương án là 4 từ loại khác nhau thì vấn đề thật đơn giản. Tuy nhiên cũng có những câu mà người ra đề đòi hỏi thí sinh phải kết hợp cả kiến thức ngữ pháp. Xét ví dụ sau đây:

There are small _____ between British and American English.

- A. differences
- B. different
- C. difference
- D. differently

Sau khi xác định từ loại của từ cần điền là một danh từ nhưng khi quan sát các phương án các bạn lại thấy có 2 danh từ **differences** và **difference**. Vậy từ nào mới là đúng? Lúc này các bạn mới cần để ý đến thì của động từ trong câu – **to be** được chia ở số nhiều (**are**) do đó đáp án của câu phải là một danh từ số nhiều – **differences**.

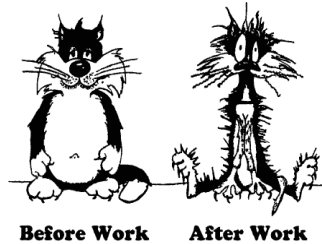
- Ngoài ra các bạn cũng phải xem xét ý nghĩa phủ định của từ. Khi thêm các tiền tố như **in, un, ir, dis...** thì nghĩa của từ bị đảo ngược hoàn toàn. Dựa vào các yếu tố đó các bạn có thể nhận biết được nghĩa của từ là khẳng định hay phủ định.

Tuy nhiên mỗi một từ chỉ có thể kết hợp với một loại phụ tố nhất định. Ví dụ **responsible** chỉ kết hợp với tiền tố **ir-**, **illegal** chỉ kết hợp với tiền tố **il-**...

Ví dụ:

I think it's very _____ of him to expect us to work overtime every night this week.

- A. reason
- B. reasonable
- C. unreasonable
- D. inreasonable



Từ cần điền là một tính từ. Cụm từ “work overtime every night this week” mang hàm ý phủ định nên tính từ của câu cũng mang nghĩa phủ định – **unreasonable**. (**Reasonable** chỉ kết hợp với tiền tố **un-** để tạo nên từ trái nghĩa). Để làm dạng bài tập này các em phải liên hệ từ cần điền với các cụm từ khác trong câu để nhận biết được ý của câu là khẳng định hay phủ định rồi từ đó xác định dạng thức của từ.

* *Cấu tạo từ thuộc lĩnh vực ngữ pháp.*

- Dạng thứ 2 trong bài tập cấu tạo từ là phân biệt dạng thức bổ trợ của động từ, tính từ, trạng từ hay phương thức so sánh. Trong dạng bài tập này các bạn phải nắm vững được cấu trúc ngữ pháp, loại bổ trợ của động từ cũng như các hình thức so sánh.

Dạng 1: Tính từ **-ed** hay **-ing**

Ví dụ:

We are _____ of the long journey.

- A. tire
- B. tiring
- C. tired
- D. to tire



- Chỗ trống cần điền một tính từ nhưng trong bốn phương án lại có hai tính từ là **tiring** và **tired**, vậy từ nào mới là đáp án của câu. Lúc này chúng ta lại vận dụng kiến thức ngữ pháp để giải quyết vấn đề. Khi chủ ngữ là người chúng ta dùng quá khứ phân từ; khi chủ ngữ là sự vật, hiện tượng chúng ta dùng hiện tại phân từ. Đáp án của câu trên là **tired**.

Dạng 2: Bổ trợ của động từ

- Quan sát cấu trúc ngữ pháp của câu

Ví dụ 1:

The equipment in our office needs _____.

- A. moderner
- B. modernizing
- C. modernized
- D. modernization



Câu có chủ ngữ là vật (The equipment) nên sau **need** sẽ là một **V-ing** – Đáp án của câu là **modernizing**.

- Mỗi một loại động từ chỉ đi với một dạng bổ trợ nhất định. Khi các bạn biết được cấu trúc của nó rồi thì việc xác định cấu tạo của từ đi sau nó rất dễ dàng.

- Các động từ như: **mind, enjoy, avoid, finish, keep...** thì động từ đi sau nó luôn là **V-ing**. Các động từ như: **agree, aim, appear, ask, attempt, decide, demand...** thì bổ trợ luôn là động từ nguyên thể có **to**.

Dạng 3: Dạng thức so sánh

Ví dụ 1:

Sara speaks so _____ that I can't understand her.

- A. fast
- B. fastly
- C. faster
- D. faster

- Khi trong câu có các dấu hiệu như **more** hoặc **than** thì tính từ hoặc trạng từ trong câu phải ở dạng so sánh hơn, có **the** hoặc **most** trước ô trống thì tính/ trạng từ phải ở dạng so sánh nhất. Xét câu trên không có các dấu hiệu của câu so sánh, nên trạng từ **fast** là đáp án (Lưu ý rằng **fastly** không tồn tại trong tiếng Anh).

Ví dụ 2:

That is the most _____ girl I've seen.

- A. beautifuler
- B. beautiful
- C. beautifulest
- D. beautifully



- Từ cần điền là một tính từ bổ nghĩa cho **girl**. Trước vị trí ô trống là **the most** – dấu hiệu của so sánh nhất. Đến đây nhiều bạn sẽ chọn **beautifulest** vì nghĩ rằng tính từ ở dạng so sánh nhất thêm **-est** cuối từ nhưng quy tắc này chỉ áp dụng với tính từ ngắn, đối với tính từ dài (hai âm tiết trở lên) thì cấu trúc sẽ là **the most** + nguyên mẫu tính từ.

III. CẤU TRÚC CÂU TIẾNG ANH

1. Cấu trúc thông thường của một câu tiếng Anh:

Để học tốt phần cấu tạo từ thì việc nắm được cấu trúc cơ bản của một câu tiếng Anh cũng giúp ích rất nhiều. Trước hết chúng ta xem xét về câu đơn.

Thông thường một câu gồm 3 yếu tố căn bản là: S (chủ từ), V (động từ), O (túc từ). Chủ từ là người/vật thực hiện hành động (động từ).

Túc từ là người / vật mà động từ tác động lên.

Ví dụ:

I buy a book.

Ta sẽ hỏi: Ai thực hiện hành động mua (buy)?

Câu trả lời là tôi (I), vậy I là chủ từ.

Ta hỏi: Mua cái gì?

Câu trả lời là **a book** (quyển sách), vậy quyển sách là túc từ. Ngoài 3 yếu tố căn bản trên, câu còn có thể có thêm nơi chốn, thời gian.

Ví dụ:

I bought a book in a bookshop yesterday.



Cũng dễ thấy **a bookshop** là nơi chốn, và **yesterday** là thời gian.

Trở lại 3 yếu tố chính S, V, O. Không phải lúc nào một câu cũng đòi hỏi đủ 3 yếu tố này vì với riêng động từ ta có thể phân làm 3 loại:

+ Ngoại động từ: Là động từ luôn luôn lúc có một túc từ theo sau.

Ví dụ:

- I like it (*tôi thích nó*).

Ta không thể nói: I like (*tôi thích*) rồi ngưng lại.

Một số động từ luôn là ngoại động từ như:

Allow (<i>cho phép</i>)	Remind (<i>nhắc nhở</i>)
Blame (<i>trách cứ, đổ lỗi</i>)	Rent (<i>cho thuê</i>)
Enjoy (<i>thích thú</i>)	Select (<i>lựa chọn</i>)
Have (<i>có</i>)	Wrap (<i>bao bọc</i>)
Like (<i>thích</i>)	Rob (<i>cướp</i>)
Need (<i>cần</i>)	Own (<i>ngự</i>)
Name (<i>đặt tên</i>)	Greet (<i>chào</i>)
Prove (<i>chứng tỏ</i>)

Ví dụ:

I rent. (sai)

I rent a car. (đúng)



+ Nội động từ là động từ không cần có túc từ theo sau

Một số động từ luôn là nội động từ

Faint (<i>ngất</i>)	Pause (<i>dừng lại</i>)
Hesitate (<i>do dự</i>)	Rain (<i>mưa</i>)
Lie (<i>nói dối</i>)	Remain (<i>còn lại</i>)
Occur (<i>xảy ra</i>)	Sleep (<i>ngủ</i>)

Ví dụ:

I remain a book (sai)

A book remains. (đúng)

I lie him. (sai)

I lie. (đúng)



+ Các động từ vừa là ngoại động từ vừa là nội động từ

Answer (<i>trả lời</i>)	Touch (<i>sờ</i>)
Ask (<i>hỏi</i>)	Wash (<i>rửa</i>)
Help (<i>giúp đỡ</i>)	Write (<i>viết</i>)
Read (<i>đọc</i>)

Ví dụ:

I read a book. (đúng)

I read. (đúng)

Để chắc chắn về cách sử dụng chúng bạn nên tra từ điển, nếu thấy ghi là: v.t (chữ v là viết tắt của chữ **transitive**) là ngoại động từ còn ghi là v.i (chữ i là viết tắt chữ **intransitive**) là nội động từ.

Cũng có những mẫu câu không có chủ từ như trong câu mệnh lệnh.

Ví dụ:

Go!

Chúng ta cùng tóm tắt lại các cấu trúc của một câu đơn qua các ví dụ dưới đây:

Write! (V)

Write it! (V + O)

I write it. (S + V + O)



I buy a book in the bookshop. (S + V + O + NƠI CHỖN)

I bought a book in the bookshop yesterday. (S + V + O + NƠI CHỖN + THỜI GIAN)

• **Mẫu câu thông thường:**

Subject + verb + complement + modifier

Ví dụ:

I did my homework last night.

• **Chủ ngữ (subject):**

– Là tác nhân hành động trong câu chủ động. Chủ nghĩa là người hoặc vật thực hiện hành động trong câu, và nó thường đi trước động từ.

Chú ý: mỗi câu tiếng Anh đều phải có một chủ ngữ (trong trường hợp câu mệnh lệnh, chủ ngữ “you” được hiểu ngầm). Chủ ngữ có thể là một danh từ đơn.

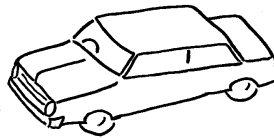
Ví dụ:

Milk contains calcium.

– Chủ ngữ có thể là một danh từ hoặc một ngữ danh từ:

Ví dụ:

This new car is John's.



– Trong một số câu, chủ ngữ thật không đứng ở vị trí chủ ngữ. “There” và “it” có thể được xem là chủ ngữ giả trong câu. Chủ ngữ thật thường đứng sau động từ và số của chủ ngữ sẽ quyết định động từ ở dạng số ít hay số nhiều.

Ví dụ: There are many students in the room.

There is a student in the room.



• **Động từ (verb):**

– Động từ đi sau chủ ngữ trong câu trần thuật. Nó thường chỉ hành động của câu.

Chú ý: mỗi câu phải có một động từ.

Động từ có thể là một từ đơn hoặc một ngữ động từ.

Ví dụ: Jane has been reading that book.



• **Bổ ngữ (complement):**

– Bổ ngữ hoàn chỉnh nghĩa cho động từ. Tương tự như chủ ngữ, nó thường là một danh từ hay một ngữ danh từ, tuy nhiên nó thường theo sau động từ khi câu ở thể chủ động.

Chú ý: không nhất thiết câu nào cũng đòi hỏi phải có bổ ngữ, bổ ngữ không thể bắt đầu bằng một giới từ. Bổ ngữ trả lời cho câu hỏi “cái gì” (What?) hoặc “ai” (Whom?).

Ví dụ: He wants to drink some water.

(what does he want to drink?)

She saw John at the movie last night.

(whom did she see at the movie last night?)



• **Từ bổ nghĩa (modifier):**

– Từ bổ nghĩa nói về thời gian, nơi chốn hay cách thức của hành động. Từ bổ nghĩa thường là một ngữ giới từ. **Chú ý:** từ bổ nghĩa về thời gian thường ở vị trí cuối cùng trong câu nếu như câu có nhiều từ bổ nghĩa.

Ví dụ: I met her at the university last Monday.

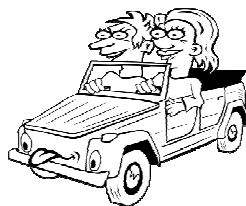
– Từ bổ nghĩa còn có thể là một phó từ hoặc một ngữ trạng từ.

Lưu ý: Mỗi câu không bắt buộc phải có từ bổ nghĩa. Từ bổ nghĩa không phải nhất thiết lúc nào cũng theo sau bổ ngữ. Tuy nhiên, khi từ bổ nghĩa là một ngữ giới từ nó không thể xen vào giữa động từ và bổ ngữ.

Ví dụ: Jill bought a book at the bookshop yesterday.

He was driving very fast.

John drove the car on the street.



2. Các cấu trúc câu cơ bản trong tiếng Anh

1. It is + tính từ + (for smb) + to do smt

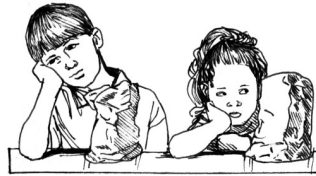
Ví dụ: It is difficult for old people to learn English.

2. To be interested in + N / V_ing (*Thích cái gì / làm cái gì*)

Ví dụ: We are interested in reading books on history.

3. To be bored with (*Chán làm cái gì*)

Ví dụ: We are bored with doing the same things every day.



4. It's the first time smb have (has) + P_{II} smt

(*Đây là lần đầu tiên ai làm cái gì*)

Ví dụ: It's the first time we have visited this place.

5. Enough + danh từ (*Đủ cái gì*) + (to do smt)

Ví dụ: I don't have enough time to study.

6. Tính từ + enough (*Đủ làm sao*) + (to do smt)

Ví dụ: I'm not rich enough to buy a car.

7. Too + tính từ + to do smt (*Quá làm sao để làm cái gì*)

Ví dụ: I'm too young to get married.

